UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1949/QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 02tháng 6 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân khai chi tiết nguồn vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương hỗ trợ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023 theo các nội dung thành phần.

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 16/4/2023 của UBND tỉnh phê duyệt phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2023; theo đó, tại phụ lục số II, mục A hỗ trợ cấp xã, huyện xây dựng nông thôn mới;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 180/TTr-SNN ngày 24/5/2023 và đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 1606/STC-QLNS ngày 22/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân khai chi tiết nguồn vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương hỗ trợ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh trong năm 2023 theo các nội dung thành phần, với tổng số tiền là 27.240 triệu đồng *(Hai mươi bảy tỷ, hai trăm bốn mươi triệu đồng)*. *Chi tiết Phụ lục kèm theo.*

Điều 2. Các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được giao và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND các huyện,

thị xã, thành phố, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCTTT UBND tỉnh N. T. Thanh;
- VPĐP XD NTM tỉnh;
- PVP KT;
- Lưu VT, K19.

PHỤ LỤC

PHÂN KHAI CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên xã, huyện	Tổng vốn	Phân khai chi tiết vốn đã giao tại Phụ lục 2 của Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 16/4/2023 của UBND tỉnh										Đầu mối giao kế hoạch vốn
			Nội dung thành phần số 1 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 2 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 3 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 5 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 6 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 7 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 8 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 9 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 10 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 11 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	
TỔNG CỘNG		**27.240,00**	**11.852,74**	**1.008,20**	**3.379,65**	**500,00**	**3.373,41**	**5.601,80**	**401,00**	**630,00**	**60,00**	**433,20**	
I	**Huyện Tuy Phước**	**1.728,40**	**1.500,80**				**187,60**					**40,00**	UBND huyện Tuy Phước
1	Xã Phước Thành	187,60	187,60										
2	Xã Phước An	187,60	187,60										
3	Xã Phước Hiệp	187,60	187,60										
4	Xã Phước Nghĩa	187,60	187,60										
5	Xã Phước Thuận	187,60	187,60										
6	Xã Phước Sơn	187,60	187,60										
7	Xã Phước Thắng	187,60					187,60						
8	Xã Phước Quang	187,60	187,60										
9	Xã Phước Hưng	187,60	187,60										
10	Chi phí quản lý chương trình	40,00										40,00	
II	**Huyện Hoài Ân**	**3.229,20**	**2.746,20**				**330,00**	**113,00**				**40,00**	UBND huyện
1	Xã Ân Thạnh	187,60	187,60										
2	Xã Ân Phong	187,60	187,60										
3	Xã Ân Tường Tây	187,60	187,60										
4	Xã Ân Đức	187,60	187,60										
5	Xã Ân Hảo Đông	187,60	187,60										
6	Xã Ân Tín	187,60	187,60										

TT	Tên xã, huyện	Tổng vốn	Phân khai chi tiết vốn đã giao tại Phụ lục 2 của Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 16/4/2023 của UBND tỉnh										Đầu mối giao kế hoạch vốn
			Nội dung thành phần số 1 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 2 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 3 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 5 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 6 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 7 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 8 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 9 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 10 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 11 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	
7	Xã Ân Mỹ	187,60	187,60										huyện Hoài Ân
8	Xã Ân Tường Đông	187,60	187,60										
9	Xã Ân Nghĩa	187,60	187,60										
10	Xã Ân Hữu	562,80	562,80										
11	Xã Ân Hảo Tây	938,00	495,00				330,00	113,00					
12	Chi phí quản lý chương trình	40,00										40,00	
III	**Huyện Phù Mỹ**	**6.795,20**	**1.430,01**	**277,60**	**1.510,25**	**500,00**	**187,60**	**2.848,14**				**41,60**	UBND huyện Phù Mỹ
1	Mỹ Thọ	187,60			30,00			157,60					
2	Mỹ Thắng	187,60	49,41					138,19					
3	Mỹ Châu	187,60						187,60					
4	Mỹ Quang	187,60	187,60										
5	Mỹ Tài	187,60	120,00		17,00			50,60					
6	Mỹ Hiệp	187,60						187,60					
7	Mỹ Cát	187,60	77,60	90,00	20,00								
8	Mỹ Thành	187,60		187,60									
9	Mỹ Trinh	187,60	187,60										
10	Mỹ Chánh Tây	187,60	187,60										
11	Mỹ Lợi	187,60	187,60										
12	Mỹ An	187,60			37,60			150,00					
13	Mỹ Hòa	187,60	187,60										
14	Mỹ Phong	187,60					187,60						
15	Mỹ Lộc	187,60	125,00		15,00			47,60					
16	Mỹ Đức	187,60	120,00					67,60					
17	Hỗ trợ huyện nông thôn mới	3.752,00			1.390,65	500,00		1.861,35					
18	Chi phí quản lý chương trình	41,60										41,60	

TT	Tên xã, huyện	Tổng vốn	Phân khai chi tiết vốn đã giao tại Phụ lục 2 của Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 16/4/2023 của UBND tỉnh										Đầu mối giao kế hoạch vốn
			Nội dung thành phần số 1 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 2 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 3 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 5 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 6 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 7 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 8 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 9 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 10 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 11 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	
IV	**Huyện Vĩnh Thạnh**	**1.728,40**	**84,288**		**280,80**		**651,656**	**671,656**				**40,00**	UBND huyện Vĩnh Thạnh
1	Vĩnh Quang	187,60	84,288				51,656	51,656					
2	Vĩnh Hảo	562,80			182,80		80,00	300,00					
3	Vĩnh Thịnh	938,00			98,00		520,00	320,00					
4	Chi phí quản lý chương trình	40,00										40,00	
V	**Huyện Phù Cát**	**2.854,00**	**1.736,938**	**20,00**	**11,00**		**345,154**	**700,908**				**40,00**	UBND huyện Phù Cát
1	Cát Trinh	187,60			11,00		86,60	90,00					
2	Cát Tài	187,60	150,00					37,60					
3	Cát Hiệp	187,60	152,31	20,00				15,29					
4	Cát Hanh	187,60	92,382					95,218					
5	Cát Lâm	187,60	187,60										
6	Cát Hưng	187,60	187,60										
7	Cát Tường	187,60	187,60										
8	Cát Tân	187,60					92,60	95,00					
9	Cát Nhơn	187,60	187,60										
10	Cát Thành	187,60	187,60										
11	Cát Minh	187,60						187,60					
12	Cát Sơn	187,60	116,646				70,954						
13	Cát Thắng	187,60	100,00					87,60					
14	Cát Hải	187,60					95,00	92,60					
15	Cát Chánh	187,60	187,60										
16	Chi phí quản lý chương trình	40,00										40,00	
VI	**Thị xã An Nhơn**	**1.906,00**	**1.688,40**				**187,60**					**30,00**	
1	Nhơn An	187,60	187,60										
2	Nhơn Hạnh	187,60	187,60										

TT	Tên xã, huyện	Tổng vốn	Phân khai chi tiết vốn đã giao tại Phụ lục 2 của Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 16/4/2023 của UBND tỉnh										Đầu mối giao kế hoạch vốn
			Nội dung thành phần số 1 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 2 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 3 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 5 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 6 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 7 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 8 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 9 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 10 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 11 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	
3	Nhơn Hậu	187,60	187,60										UBND thị xã An Nhơn
4	Nhơn Khánh	187,60					187,60						
5	Nhơn Lộc	187,60	187,60										
6	Nhơn Mỹ	187,60	187,60										
7	Nhơn Phong	187,60	187,60										
8	Nhơn Phúc	187,60	187,60										
9	Nhơn Tân	187,60	187,60										
10	Nhơn Thọ	187,60	187,60										
11	Chi phí quản lý chương trình	30,00										30,00	
VII	**Thành phố Quy Nhơn**	**780,40**		**187,60**			**285,20**	**187,60**	**30,00**		**60,00**	**30,00**	UBND thành phố Quy Nhơn
1	Nhơn Lý	187,60						187,60					
2	Nhơn Hải	187,60					97,60		30,00		60,00		
3	Phước Mỹ	187,60		187,60									
4	Nhơn Châu	187,60					187,60						
5	Chi phí quản lý chương trình	30,00										30,00	
VIII	**Thị xã Hoài Nhơn**	**1.155,60**	**888,40**	**59,60**	**177,60**							**30,00**	UBND thị xã Hoài Nhơn
1	Hoài Châu	187,60	127,60		60,00								
2	Hoài Hải	187,60	128,00	59,60									
3	Hoài Sơn	187,60	187,60										
4	Hoài Mỹ	187,60	157,60		30,00								
5	Hoài Châu Bắc	187,60	100,00		87,60								
6	Hoài Phú	187,60	187,60										
7	Chi phí quản lý chương trình	30,00										30,00	

TT	Tên xã, huyện	Tổng vốn	Phân khai chi tiết vốn đã giao tại Phụ lục 2 của Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 16/4/2023 của UBND tỉnh										Đầu mối giao kế hoạch vốn
			Nội dung thành phần số 1 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 2 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 3 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 5 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 6 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 7 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 8 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 9 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 10 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	Nội dung thành phần số 11 (Theo QĐ số 263/QĐ-TTg ngày 22/2/2022)	
IX	**Huyện Tây Sơn**	**6.044,80**	**1.777,70**	**30,00**	**1.400,00**		**912,00**	**981,50**	**272,00**	**630,00**		**41,60**	UBND huyện Tây Sơn
1	Bình Tân	187,60	139,10				32,00	16,50					
2	Tây Bình	187,60	120,00					67,60					
3	Tây Vinh	187,60	187,60										
4	Tây Xuân	187,60	100,00					87,60					
5	Bình Thuận	187,60	187,60										
6	Tây Thuận	187,60	187,60										
7	Bình Nghi	187,60	187,60										
8	Bình Tường	187,60	123,00				30,00	34,60					
9	Bình Thành	187,60	50,00					137,60					
10	Tây Phú	187,60	120,00	30,00				37,60					
11	Bình Hòa	187,60	187,60										
12	Tây An	187,60	187,60										
13	Hỗ trợ huyện nông thôn mới	3.752,00			1.400,00		850,00	600,00	272,00	630,00			
14	Chi phí quản lý chương trình	41,60										41,60	
X	**Huyện Vân Canh**	**415,20**		**187,60**			**187,60**					**40,00**	UBND huyện Vân Canh
1	Canh Vinh	187,60		187,60									
2	Canh Hiển	187,60					187,60						
3	Chi phí quản lý chương trình	40,00										40,00	
XI	**Huyện An Lão**	**602,80**		**245,80**			**99,00**	**99,00**	**99,00**			**60,00**	UBND huyện An Lão
1	An Tân	562,80		245,80			99,00	99,00	99,00			20,00	
2	Chi phí quản lý chương trình	40,00										40,00	